



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý I Năm 2014 theo các Chuẩn mực
Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

tại ngày 31/03/2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4,370,988,803,171	3,861,733,465,246
II	Tiền gửi tại NHNN		5,222,710,412,317	12,834,854,572,235
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		57,703,466,356,235	48,835,446,804,901
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		41,208,042,397,478	33,188,592,094,184
2	Cho vay các TCTD khác		16,675,306,709,776	15,826,737,461,736
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(179,882,751,019)	(179,882,751,019)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	6,406,495,330,437	1,252,077,643,089
1	Chứng khoán kinh doanh		6,406,495,330,437	1,252,077,643,089
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	196,292,920,017	239,871,757,697
VI	Cho vay khách hàng		389,550,376,572,331	382,913,272,451,429
1	Cho vay khách hàng	V.03	396,020,014,114,029	388,930,788,186,534
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(6,469,637,541,698)	(6,017,515,735,105)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	73,139,765,427,299	67,541,352,158,173
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		59,631,447,449,342	56,262,633,214,264
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		13,795,032,653,452	11,565,433,619,404
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(286,714,675,495)	(286,714,675,495)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	5,172,506,161,971	5,200,389,361,971
1	Đầu tư vào công ty con		1,783,241,683,349	1,783,241,683,349
2	Vốn góp liên doanh		3,009,605,223,701	3,009,605,223,701
3	Đầu tư vào công ty liên kết		401,512,870,000	401,512,870,000
4	Đầu tư dài hạn khác		781,399,901,273	809,283,101,273
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(803,253,516,352)	(803,253,516,352)
IX	Tài sản cố định		5,123,401,549,524	5,179,547,929,292
1	Tài sản cố định hữu hình		2,621,561,951,857	2,667,635,692,570
a	Nguyên giá TSCĐ		4,783,147,381,225	4,759,496,398,467
b	Hao mòn TSCĐ		(2,161,585,429,368)	(2,091,860,705,897)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		231,161,110,377	240,709,788,781
a	Nguyên giá TSCĐ		516,857,632,346	522,334,360,735
b	Hao mòn TSCĐ		(285,696,521,969)	(281,624,571,954)
3	Tài sản cố định vô hình		2,270,678,487,290	2,271,202,447,941
a	Nguyên giá TSCĐ		2,706,991,117,727	2,689,134,051,076
b	Hao mòn TSCĐ		(436,312,630,437)	(417,931,603,135)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

 Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
 Quý I Năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
XI	Tài sản có khác		23,516,420,296,918	19,515,707,729,200
1	Các khoản phải thu		14,504,612,442,644	11,304,370,298,592
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7,980,265,192,084	7,036,047,133,835
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1,046,649,559,199	1,190,397,193,782
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(15,106,897,009)	(15,106,897,009)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		570,402,423,830,220	547,374,253,873,232
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	13,818,593,716,474	16,495,829,820,479
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	60,747,055,732,786	47,611,412,958,729
1	Tiền gửi của các TCTD khác		28,587,106,049,778	10,954,199,102,751
2	Vay các TCTD khác		32,159,949,683,008	36,657,213,855,978
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	358,477,439,324,141	339,664,721,766,002
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.02	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		62,488,422,000,038	67,245,420,369,600
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	30,339,132,407,894	33,314,158,745,539
VII	Các khoản nợ khác		11,434,298,610,945	11,233,751,892,623
1	Các khoản lãi, phí phải trả		6,862,678,844,230	6,563,298,275,660
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	3,599,045,104,464	3,722,427,052,615
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		972,574,662,251	948,026,564,348
VIII	Vốn và các quỹ	V.12	33,097,482,037,942	31,808,958,320,261
1	Vốn của TCTD		28,142,022,232,024	28,142,022,232,024
a	Vốn điều lệ		28,112,026,440,000	28,112,026,440,000
b	Vốn đầu tư XDCEB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		29,995,792,024	29,995,792,024
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		373,060,436,916	373,060,436,916
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(119,656,050,010)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		4,702,055,419,012	3,293,875,651,321
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		570,402,423,830,220	547,374,253,873,232

12

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		83,292,776,034,513	75,849,973,204,944
1	Bảo lãnh vay vốn		511,057,115,938	524,974,757,436
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		25,965,272,637,824	21,852,435,569,552
3	Bảo lãnh khác		56,816,446,280,751	53,472,562,877,956
II	Các cam kết đưa ra		9,651,056,385,132	8,826,052,895,991
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		9,651,056,385,132	8,826,052,895,991

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thu Hà



Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý I/2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013)
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL13	10,936,778,149,895	10,633,860,845,049
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL14	(7,455,920,031,799)	(7,537,870,318,172)
I	Thu nhập lãi thuần		3,480,858,118,096	3,095,990,526,877
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		673,225,476,364	528,683,159,795
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(117,596,868,617)	(60,638,391,851)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		555,628,607,747	468,044,767,944
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		202,860,334,537	40,725,376,672
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VL15	21,545,784,405	126,712,605,214
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VL16	(21,537,479,032)	1,082,893,450
5	Thu nhập từ hoạt động khác		248,823,826,860	239,699,471,000
6	Chi phí hoạt động khác		(82,857,095,376)	(177,630,079,467)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		165,966,731,484	62,069,391,533
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL17	2,037,884,500	2,265,722,000
VIII	Chi phí hoạt động	VL18	(1,887,925,798,347)	(1,541,653,633,127)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,519,434,183,390	2,255,237,650,563
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(714,595,858,901)	(806,459,821,615)
7	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(732,518,059,026)	(822,145,431,618)
8	Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		17,922,200,125	15,685,610,003
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,804,838,324,489	1,448,777,828,948
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(396,658,556,798)	(361,628,026,737)
XII	Chi phí thuế TNDN		(396,658,556,798)	(361,628,026,737)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,408,179,767,691	1,087,149,802,211
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		501	472
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		1,408,179,767,691	1,087,149,802,211

Lập bảng

Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I/2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		9,992,560,091,646	10,144,056,444,107
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(7,156,539,463,229)	(7,168,270,271,945)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		555,628,607,747	468,044,767,944
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng		202,868,639,910	168,520,875,336
5	Thu nhập khác		(18,770,347,912)	(28,981,667,789)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		184,737,905,033	89,867,277,912
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(902,938,593,896)	(760,499,485,148)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	19	(566,283,068,078)	(439,809,777,632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			2,291,263,771,221	2,472,928,162,785
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1,148,569,248,040)	19,035,841,340,934
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh		(9,665,382,872,017)	(11,056,781,781,942)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		43,578,837,680	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(7,089,225,927,495)	(5,002,359,272,903)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	04	-	-
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(237,925,954,405)	-
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(2,833,771,250,140)	(911,949,916,780)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2,315,874,298,447)	(1,053,227,931,718)
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13,135,642,774,057	318,316,955,176
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		18,451,355,752,581	15,326,709,828,706
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2,975,026,337,645)	(11,222,948,329,189)
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(4,756,998,369,562)	(4,434,000,968,491)
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	190,401,086,538
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(855,337,097,503)	(198,242,362,464)
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	12	-	-
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			2,043,729,780,285	3,464,686,810,652

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

 Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
 Quý I Năm 2014

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(369,640,473,390)	(282,255,312,304)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		15,680,727	1,201,598,682
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(16,506,364)	(17,817,272)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(439,991,500,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		27,883,200,000	5,000,000,000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,037,884,500	1,165,722,000
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(339,720,214,527)	(714,897,308,894)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			1,704,009,565,758	2,749,789,501,758
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			41,580,215,011,928	37,685,150,682,957
VII Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	-
VIII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			43,284,224,577,686	40,434,940,184,715

Lập bảng

Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng (chiếm 95.76% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.191.786 triệu đồng (chiếm 4.24% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014 lên một trăm hai bảy (127) chi nhánh và sở giao dịch, năm trăm linh ba (503) phòng giao dịch, chín mươi lăm (95) quỹ tiết kiệm và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78.38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	53.50%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 18.239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18.231 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu vào ngày 01 tháng 05 năm 2012 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"). được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Khấu hao tài sản cố định

Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Chương trình phần mềm	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 (Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

6. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong các báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014.

6.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh”.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục ***“Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”***.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục ***“Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”***.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục ***“Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng”*** trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục ***“Các khoản nợ khác”*** trên bảng cân đối kế toán riêng.

10. Lợi ích của nhân viên

10.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18.00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

10.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

10.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1.00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1.00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

13. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD.

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng.

14. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Đồng VN)

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2014	31/12/2013
1.1. Chứng khoán Nợ	6,406,495,330,437	1,252,077,643,089
- Chứng khoán Chính phủ	6,406,495,330,437	1,252,077,643,089
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	6,406,495,330,437	1,252,077,643,089
1.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	6,406,495,330,437	1,252,077,643,089
Chứng khoán Nợ:	6,406,495,330,437	1,252,077,643,089
+ Đã niêm yết	6,406,495,330,437	1,252,077,643,089
+ Chưa niêm yết	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày giao dịch)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công Nợ
Tại 31/03/2014	11,522,254,906,799	196,345,286,389	52,366,372
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10,921,661,040,626	196,345,286,389	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,819,899,945,526	186,527,926,466	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,101,761,095,100	9,817,359,923	
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	600,593,866,173	-	52,366,372
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	600,593,866,173	-	52,366,372
Tại 31/12/2013	12,859,038,441,128	239,871,757,696	-
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12,134,843,120,967	239,750,362,599	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,778,485,886,727	238,733,961,305	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3,356,357,234,240	1,016,401,294	
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	724,195,320,161	121,395,097	-
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	724,195,320,161	121,395,097	

3. Cho vay khách hàng

	31/03/2014	31/12/2013
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	370,872,558,563,470	363,321,927,659,241
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	117,547,711,995	146,041,349,027
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	908,972,830,781	1,288,300,350,961
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	17,676,884,113,762	17,765,742,774,835
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6,351,769,812,252	6,311,630,218,365
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	92,281,081,769	97,145,834,105
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	396,020,014,114,029	388,930,788,186,534

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2014	31/12/2013
Nợ đủ tiêu chuẩn	347,533,238,637,869	337,925,992,985,831
Nợ cần chú ý	22,960,153,610,853	24,612,068,248,543
Nợ dưới tiêu chuẩn	1,695,752,901,780	3,854,316,364,472
Nợ nghi ngờ	710,319,089,822	680,481,366,259
Nợ có khả năng mất vốn	5,443,665,759,943	4,092,186,446,594
Tổng	378,343,130,000,267	371,165,045,411,699
Cho vay bằng vốn ODA	17,676,884,113,762	17,765,742,774,835
Tổng	396,020,014,114,029	388,930,788,186,534

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2014	31/12/2013
Nợ ngắn hạn	223,193,035,564,021	220,346,917,587,294
Nợ trung hạn	52,745,641,402,557	51,301,525,705,315
Nợ dài hạn	120,081,337,147,451	117,282,344,893,925
Tổng	396,020,014,114,029	388,930,788,186,534

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2014	2,650,213,760,530	3,367,301,974,575
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	15,043,902,047	675,003,858,951
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(237,925,954,405)
Số dư tại ngày 31/03/2014	<u>2,665,257,662,577</u>	<u>3,804,379,879,121</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	2,296,113,327,252	3,407,433,099,152
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(26,640,777,000)	858,824,393,630
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		-
Số dư tại ngày 31/03/2013	<u>2,269,472,550,252</u>	<u>4,266,257,492,782</u>

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59,344,732,773,847	55,975,918,538,769
a. Chứng khoán Nợ	58,981,909,583,027	55,535,532,613,669
- Chứng khoán Chính phủ	44,270,075,511,659	43,834,804,515,365
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,611,838,607,906	3,520,648,389,005
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	11,099,995,463,462	8,180,079,709,299
b. Chứng khoán Vốn	649,537,866,315	727,100,600,595
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141,366,056,000	141,366,056,000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	508,171,810,315	585,734,544,595
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(286,714,675,495)	(286,714,675,495)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13,795,032,653,452	11,565,433,619,404
a. Giá trị chứng khoán	13,795,032,653,452	11,565,433,619,404
- Chứng khoán Chính phủ	1,381,892,465,754	1,370,907,534,246
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	12,413,140,187,698	10,194,526,085,158
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	<u>73,139,765,427,299</u>	<u>67,541,352,158,173</u>
5.3. Thuyết minh Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	1,198,619,892,127	1,966,608,541,396
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1,198,619,892,127	1,966,608,541,396
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Đầu tư vào công ty con	1,783,241,683,349	1,783,241,683,349
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,009,605,223,701	3,009,605,223,701
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	401,512,870,000	401,512,870,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	781,399,901,273	809,283,101,273
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(803,253,516,352)	(803,253,516,352)
Tổng	<u>5,172,506,161,971</u>	<u>5,200,389,361,971</u>

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	<u>31/03/2014</u>		<u>31/12/2013</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</u>
Đầu tư vào TCTD khác	2,882,034,035,901		2,882,034,035,901	
Ngân hàng liên doanh VID Public	476,235,085,901	50	476,235,085,901	50
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	900,744,500,000	65	900,744,500,000	65
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054,450,000	50	1,505,054,450,000	50
Đầu tư vào các DN khác	529,084,057,800		529,084,057,800	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089,187,800	55	115,089,187,800	55
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482,000,000	50	12,482,000,000	50
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364,012,870,000	27.24	364,012,870,000	27.24
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37,500,000,000	25	37,500,000,000	25
Tổng	<u>3,411,118,093,701</u>		<u>3,411,118,093,701</u>	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2014	31/12/2013
1. Vay NHNN	1,108,582,811,136	3,426,569,458,944
Vay theo hồ sơ tín dụng	802,316,074,809	466,739,676,739
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	2,655,690,437,086
Vay hỗ trợ đặc biệt	300,000,000,000	300,000,000,000
Vay khác	6,266,736,327	4,139,345,119
2. Tiền gửi của KBNN	8,804,129,456,666	9,165,491,262,224
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	3,905,881,448,672	3,903,769,099,311
Tổng	13,818,593,716,474	16,495,829,820,479

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2014	31/12/2013
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	3,699,390,888,748	3,768,600,799,259
- Bằng VND	2,282,498,569,932	2,252,404,018,979
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,416,892,318,816	1,516,196,780,280
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	24,887,715,161,030	7,185,598,303,492
- Bằng VND	17,278,993,961,030	5,641,555,903,492
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,608,721,200,000	1,544,042,400,000
Tổng	28,587,106,049,778	10,954,199,102,751
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2,336,031,934,484	7,363,403,307,454
<i>Trong đó đi vay dưới hình thức bán kỳ hạn GTCG</i>	<i>1,216,668,231,045</i>	<i>1,986,026,298,390</i>
- Bằng vàng và ngoại tệ	29,823,917,748,524	29,293,810,548,524
Tổng	32,159,949,683,008	36,657,213,855,978
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	60,747,055,732,786	47,611,412,958,729

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2014	31/12/2013
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	60,058,682,987,498	62,513,656,222,324
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	52,846,294,304,656	56,194,682,711,911
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7,212,388,682,842	6,318,973,510,413
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	295,659,167,910,941	275,103,686,404,345
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	270,265,684,865,048	251,124,020,206,363
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	25,393,483,045,893	23,979,666,197,982
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,759,588,425,702	2,047,379,139,333
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	358,477,439,324,141	339,664,721,766,002

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Chứng chỉ tiền gửi	19,545,532,250,429	22,520,552,277,274
Dưới 12 tháng	19,542,029,451,733	16,727,159,765,775
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1,378,162,696	5,791,267,875,499
Từ 5 năm trở lên	2,124,636,000	2,124,636,000
Kỳ phiếu	900,801,865	900,801,865
Dưới 12 tháng	389,420,025	265,326,092
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	511,381,840	635,475,773
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	3,030,471,355,600	3,030,477,666,400
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,030,061,103,600	3,030,067,414,400
Từ 5 năm trở lên	410,252,000	410,252,000
Trái phiếu tăng vốn	7,762,228,000,000	7,762,228,000,000
Tổng	30,339,132,407,894	33,314,158,745,539

11. Các khoản nợ khác

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Các khoản phải trả nội bộ	1,442,510,986,024	1,436,225,663,176
Các khoản phải trả bên ngoài	2,156,534,118,440	2,286,201,389,439
Dự phòng rủi ro khác:	972,574,662,251	948,026,564,348
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	972,574,662,251	948,026,564,348
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng</i>)	-	-
Tổng	4,571,619,766,715	4,670,453,616,963

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý I Năm 2014

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bổ sung VĐL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư tại thời điểm	28,112,026,440,000	29,995,792,024	-	248,529,812,600	124,530,624,316	3,293,875,651,321	31,808,958,320,261
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1,408,179,767,691	1,408,179,767,691
-Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1,408,179,767,691	1,408,179,767,691
Giảm trong kỳ	-	-	(119,656,050,010)	-	-	-	(119,656,050,010)
-Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh và vàng	-	-	(119,656,050,010)	-	-	-	-
Số dư tại thời điểm	28,112,026,440,000	29,995,792,024	(119,656,050,010)	248,529,812,600	124,530,624,316	4,702,055,419,012	33,097,482,037,942

12.2. *Cổ phiếu:*

	31/03/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2,811,202,644	2,811,202,644
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119,178,623	119,178,623
+ Cổ phiếu phổ thông	119,178,623	119,178,623
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	2,811,202,644	2,811,202,644
+ Cổ phiếu phổ thông	2,811,202,644	2,811,202,644
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10,000 đồng/cổ phiếu</i>	<i>10,000 đồng/cổ phiếu</i>
* <i>Đơn vị: Cổ phần</i>		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Đồng VN

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013)
Thu nhập lãi tiền gửi	286,242,508,957	196,366,273,838
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9,128,952,508,935	9,114,879,123,800
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,521,438,472,486	1,322,294,227,325
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	43,300,000,000	54,900,000,000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,478,138,472,486	1,267,394,227,325
Thu khác từ hoạt động tín dụng	144,659,517	321,220,086
	10,936,778,149,895	10,633,860,845,049

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013)
Trả lãi tiền gửi	5,206,038,731,319	6,028,592,017,851
Trả lãi tiền vay	1,010,076,778,679	795,942,624,721
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	754,406,913,164	512,685,520,539
Trả lãi tiền thuê tài chính	5,109,740,268	6,959,161,701
Chi phí hoạt động tín dụng khác	480,287,868,369	193,690,993,360
Tổng	7,455,920,031,799	7,537,870,318,172

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	37,103,419,414	127,545,986,107
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(15,557,635,009)	(833,380,893)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	21,545,784,405	126,712,605,214

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	347,500,000	1,103,214,400
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(21,884,979,032)	(20,320,950)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Tổng	(21,537,479,032)	1,082,893,450

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	2,037,884,500	2,265,722,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	2,037,884,500	2,265,722,000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2,037,884,500	2,265,722,000

18. Chi phí hoạt động:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5,702,244,790	5,907,854,561
2. Chi phí cho nhân viên:	1,087,277,198,263	849,128,388,684
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	999,369,076,399	766,579,413,289
- Các khoản chi đóng góp theo lương	32,743,242,392	28,106,106,607
- Chi trợ cấp	1,831,342,164	7,545,454,723
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	353,295,520,089	290,376,949,486
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	91,715,417,436	114,816,217,673
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	372,228,924,205	339,262,680,396
Trong đó: - Công tác phí	19,499,635,936	13,178,948,849
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	1,146,362,228	754,097,219
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	69,421,911,000	56,977,760,000
6. Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1,887,925,798,347	1,541,653,633,127

VII- Các thông tin khác

19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/03/2014	Phát sinh trong kỳ		31/12/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	14,534,068,704	39,200,976,065	41,027,240,425	12,707,804,344
2. Thuế TNDN	947,504,347,603	396,658,556,798	566,283,068,078	777,879,836,323
3. Các loại thuế khác	10,537,766,562	50,137,001,844	52,166,727,018	8,508,041,388
4. Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390,404,446,281)			(390,404,446,281)
5. Các khoản phải nộp khác	119,112,820,404	3,818,651,288	2,457,289,649	120,474,182,043
Tổng	701,284,556,992	489,815,185,995	661,934,325,170	529,165,417,817

20. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	5,222,710,412,317
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	1,108,582,811,136
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	3,905,881,448,672
Công ty Quản lý và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	139,515,976
		Tiền gửi có kỳ hạn	33,200,000,000
Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	63,041,103,747
		Tiền gửi có kỳ hạn	507,000,000,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	7,399,797,360
		Tiền gửi có kỳ hạn	111,276,766,483
		Tiền vay	2,015,373,282,047
		Vay thuê TC nội ngành	240,013,703,439
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	779,821,980
		Tiền gửi có kỳ hạn	126,352,650,252
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	762,353,488
		Tiền gửi có kỳ hạn	99,338,280,000
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	22,647,597,496
		Tiền gửi có kỳ hạn	77,406,361,054
		Tiền vay	960,761,186,136
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	710,760,392,704
Ngân hàng liên doanh VID Public	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	4,316,906,631
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	22,667,304,264
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	270,154,748
		Tiền gửi có kỳ hạn	14,164,000,000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	260,441,989,718
		Tiền gửi có kỳ hạn	175,504,272,299
		Tiền vay	1,316,642,988,199

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	412,695,320,823,805	399,774,556,279,257	196,292,920,017	79,832,975,433,231
Nước ngoài	-	-	-	-

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao

dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Trụ sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

24. Rủi ro thị trường:
24.1. Rủi ro lãi suất:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 I	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	4,370,988,803,171	-	-	-	-	-	-	4,370,988,803,171
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	5,222,710,412,317	-	-	-	-	-	5,222,710,412,317
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	41,886,434,804,066	6,846,513,303,188	1,172,612,000,000	7,977,789,000,000	-	-	57,883,349,107,254
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	6,406,495,330,437	-	-	-	-	-	6,406,495,330,437
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	196,292,920,017	-	-	-	-	-	-	196,292,920,017
VI- Cho vay khách hàng (*)	11,032,786,868,951	16,652,433,525,994	130,957,200,137,503	139,243,625,176,772	75,444,986,965,416	22,688,981,439,393	-	-	396,020,014,114,029
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	350,000,000,000	2,204,271,964,720	3,937,330,000,000	18,239,696,379,697	40,758,424,158,377	7,936,757,600,000	73,426,480,102,794
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5,975,759,678,323	-	-	-	-	-	-	5,975,759,678,323
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5,123,401,549,524	-	-	-	-	-	-	5,123,401,549,524
X- Tài sản Có khác (*)	-	23,531,527,193,927	-	-	-	-	-	-	23,531,527,193,927
Tổng tài sản (1)	11,032,786,868,951	55,850,403,670,956	184,822,840,684,323	148,294,410,444,680	80,554,928,965,416	48,906,466,819,090	40,758,424,158,377	7,936,757,600,000	578,157,019,211,793
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,103,216,074,808	41,646,714,164,095	11,136,791,996,989	10,011,878,082,120	10,667,049,131,248	-	-	74,565,649,449,260
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	134,877,595,094,923	89,431,299,357,883	52,021,155,365,184	78,612,222,493,841	3,535,167,012,310	-	358,477,439,324,141
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	29,350,185,521,853	105,181,072,836	447,533,551,021	18,333,021,854,328	14,252,500,000,000	-	-	62,488,422,000,038
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6,103,977,040,417	1,748,952,274,258	3,148,514,796,790	11,344,991,717,165	1,418,631,000,000	6,574,065,579,264	30,339,132,407,894
VI- Các khoản nợ khác	-	10,461,723,948,694	-	-	-	-	-	-	10,461,723,948,694
Tổng nợ phải trả (2)	-	40,915,125,545,355	182,733,467,372,271	102,764,577,180,151	83,514,570,098,422	114,876,763,342,254	4,953,798,012,310	6,574,065,579,264	536,332,367,130,027
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	11,032,786,868,951	14,935,278,125,601	2,089,373,312,052	45,529,833,264,529	(2,959,641,133,006)	(65,970,296,523,164)	35,804,626,146,067	1,362,692,020,736	41,824,652,081,766
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	11,032,786,868,951	14,935,278,125,601	2,089,373,312,052	45,529,833,264,529	(2,959,641,133,006)	(65,970,296,523,164)	35,804,626,146,067	1,362,692,020,736	41,824,652,081,766

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng IT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	106,933,176,822	761,432,999,082	8,877,500,000	91,200,357,888	968,444,033,792
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1,628,369,808,046	-	-	1,628,369,808,046
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,365,291,028,533	10,867,383,360,362	-	521,600,407,929	12,754,274,796,824
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	1,943,744,585,438	69,491,251,278,658	-	158,401,009,955	71,593,396,874,052
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu	-	7,128,847,968	-	-	7,128,847,968
X- Các tài sản Có khác (*)	9,064,920,383,757	34,730,225,054,779	-	1,474,095,566	43,796,619,534,101
Tổng tài sản	12,480,889,174,550	117,485,791,348,894	8,877,500,000	772,675,871,339	130,748,233,894,783
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	3,780,297,816	39,081,298,559,164	-	8,790,047,437	39,093,868,904,416
II- Tiền gửi của khách hàng	10,345,450,773,850	24,978,522,981,634	-	314,751,893,021	35,638,725,648,505
III- Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	8,459,138,888,966	-	140,090,209,178	8,599,229,098,144
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV TCTD chịu RR	1,993,282,223,643	41,907,065,469,296	-	67,808,053,869	43,968,155,746,808
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	364,143,017,890	-	-	364,143,017,890
VI- Các khoản nợ khác	8,667,394,822,683	-	-	27,258,463,969	8,694,653,286,652
VII- Vốn và các quỹ	-	(40,611,314,363)	-	-	(40,611,314,363)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	21,009,908,117,992	114,749,557,602,587	-	558,698,667,475	136,318,164,388,053
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(8,529,018,943,442)	2,736,233,746,307	8,877,500,000	213,977,203,864	(5,569,930,493,270)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1,015,245,000)	263,183,631,496	-	(201,565,849,751)	60,602,536,745
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8,530,034,188,442)	2,999,417,377,803	8,877,500,000	12,411,354,113	(5,509,327,956,525)
Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR					

24.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý			4,370,988,803,171				4,370,988,803,171
II- Tiền gửi tại NHNN			5,222,710,412,317				5,222,710,412,317
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			23,566,573,780,132	13,459,154,325,839	18,002,751,253,790	2,446,720,000,000	408,149,747,493
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)			1,281,299,066,087	1,921,948,599,131	3,203,247,665,219		6,406,495,330,437
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			196,292,920,017				196,292,920,017
VI- Cho vay khách hàng (*)	3,677,595,622,984	7,355,191,245,967	27,334,606,371,221	95,848,212,452,295	112,144,866,417,148	67,894,599,207,461	81,764,942,796,953
VII- Chứng khoán đầu tư (*)			300,000,000,000	3,433,809,831,035	15,657,066,800,000	46,971,770,250,051	73,426,480,102,794
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							5,975,759,678,323
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							5,123,401,549,524
X- Tài sản Có khác (*)			4,716,791,162,072	4,480,951,603,969	6,551,079,010,467	6,131,828,510,694	1,650,876,906,725
Tổng tài sản (1)	3,677,595,622,984	7,355,191,245,967	66,989,262,515,017	119,144,076,812,269	155,559,011,146,624	123,444,917,968,206	101,986,963,900,726
Nợ phải trả							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác			32,569,238,091,806	14,704,173,034,479	13,178,381,780,225	14,113,656,542,750	74,565,649,449,260
II- Tiền gửi của khách hàng			96,337,647,083,753	128,449,972,625,458	132,312,686,068,199	1,127,133,546,731	250,000,000,000
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				112,121,000,000	33,634,234,000,019		28,742,067,000,019
V- Phát hành giấy tờ có giá			2,772,537,546,318	5,123,043,588,805	14,450,854,693,507	1,418,631,000,000	6,574,065,579,264
VI- Các khoản nợ khác (*)			1,159,326,684,368	1,835,600,583,582	3,798,521,228,509	2,222,042,811,705	1,446,232,640,530
Tổng nợ phải trả (2)			132,838,749,406,245	150,224,910,832,324	197,374,877,770,459	18,881,463,901,186	37,012,365,219,813
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) – (2)	3,677,595,622,984	7,355,191,245,967	(65,849,486,891,228)	(31,080,834,020,055)	(41,815,866,623,835)	104,563,454,067,020	64,974,598,680,913
41,824,652,081,766							

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Loại tiền tệ	31/03/2014	31/12/2013
USD	21,036	21,036
EUR	28,909	29,007
GBP	34,982	34,652
CHF	23,708	23,689
JPY	204.23	200.14
SGD	16,693	16,585
CAD	19,021	19,732
AUD	19,433	18,730

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2014

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thu Hà

Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng

